

Bản án số: 93/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 13/01/2023

V/v: Tranh chấp chia tài
sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Thẩm phán: 1. Bà Đặng Thị Bích Loan

2. Bà Đoàn Thị Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 154/2022/TLPT-HNGĐ ngày 07/12/2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 3905/2022/HNGĐ-ST ngày 30/09/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6440/2022/QĐ-PT ngày 20/12/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị D, sinh năm 1976, địa chỉ: phường A, thành phố T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Đức D sinh năm 1960, địa chỉ: phường H, thành phố T, Thành phố H.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1974, địa chỉ: phường B thành phố T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Vũ Xuân Tr, sinh năm 1964, địa chỉ: KP 6, phường B, thành phố T, Thành phố H.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Quốc Tr, sinh năm 1984

2. Bà Võ Nguyễn Kiều O, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: phường B thành phố T, Thành phố H.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trịnh Thị D, bị đơn ông Nguyễn Thanh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Trịnh Thị D và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Đức D cùng trình bày:

Bà D và ông Nguyễn Thanh S kết hôn năm 1997, có 1 con chung tên Nguyễn Thị D Hiền (nữ), sinh năm 2000. Bà D và ông S có tài sản là nhà đất tọa lạc tại địa chỉ 94 Dương Đình Hội phường Phước Long B thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích 75,55 m², thuộc một phần thửa 262 tờ bản đồ số 12 phường Phước Long B, Thủ Đức, căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4377/2003 do Ủy ban nhân dân quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức) cấp cho ông Nguyễn Thanh S, bà Trịnh Thị D ngày 30/12/2003.

Do vợ chồng mâu thuẫn nên sau đó bà D và ông S đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 95/2006/QĐ-CNTT-HN ngày 14/04/2006 của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, giao con chung cho bà D nuôi, ông S cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng nhưng chưa phân chia tài sản. Bà D có yêu cầu ông S chia tài sản trên cho bà nhưng ông S không đồng ý chia nên bà D khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc ông S chia cho bà 40% giá trị nhà đất nói trên bằng chia theo giá trị, căn cứ theo chứng thư định giá của công ty TNHH thẩm định giá Hoàng Quân ngày 08/08/2022, có giá trị quyền sử dụng đất là 10.508.290.066đ và giá trị công trình xây dựng trên đất (giá trị nhà) là 89.954.123đ. .

Bị đơn ông Nguyễn Thanh S và người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Xuân Tr cùng trình bày ý kiến không đồng ý chia tài sản là nhà đất nói trên cho bà D vì nguồn gốc nhà đất nói trên là do ông S được cha tên Nguyễn Văn Huê cho ông S từ năm 1992, ông S tự bỏ chi phí xây dựng nhà ở từ trước khi kết hôn với bà D, có xác nhận của địa phương nên đây là tài sản riêng của ông S, thực tế bà D không đóng góp công sức gì trong nhà đất này. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất nói trên ghi tên cả ông S bà D là do lúc ông S làm giấy tờ nhà theo chủ trương cấp giấy đại trà của nhà nước, ông S nộp hồ sơ làm theo yêu cầu của cán bộ hướng dẫn nên giấy chứng nhận sở hữu nhà đất mới có tên vợ trên đó.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Võ Quốc Trí, bà Võ Nguyễn Kiều Oanh có văn bản trình bày: ông Trí, bà Oanh là người đang thuê một phần nhà phía trước của ông S (nhà 94 Dương Đình Hội) để ở và dạy học, không có liên quan, không yêu cầu gì trong vụ án này và yêu cầu được xét xử vắng mặt.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 3905/2022/HNGĐ-ST ngày 30/09/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà D được hưởng 15 % giá trị đất là 1.576.243.510 đ và 40% giá trị nhà là 35.981.649đ, tổng cộng 1612.225.159đ; Ông S hưởng 85% giá trị đất là 8.932.046.556đ, 60% giá trị nhà là 53.972.478đ, tổng cộng 8.986.019.030đ; ông S được quyền sở hữu nhà đất sau khi thanh toán cho D số tiền 1612.225.159đ ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, việc thi hành án theo quy định của pháp luật. Ngày 30/09/2022 ông S kháng cáo không đồng ý chia tài sản cho bà D vì nhà đất ông được cha mẹ cho trước hôn nhân nên đó là tài sản riêng của ông; ngày 12/10/2022 bà D kháng cáo yêu cầu được chia 40% giá trị đất vì ông S bà D cùng đứng tên sở hữu tài sản trên.

Tại tòa án cấp phúc thẩm,

Nguyên đơn đồng thời là người kháng cáo bà Trịnh Thị D và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Đức D cùng trình bày: trước kia bà D yêu cầu được chia 40% giá trị nhà đất 94 Dương Đình Hội phường Phước Long B thành phố Thủ Đức; tòa sơ thẩm chấp nhận cho bà D hưởng 40% giá trị nhà và 15% giá trị đất. Bà D đồng ý về phần giá trị nhà, chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm xin được hưởng 40% giá trị đất. Bà D thừa nhận nguồn gốc đất trên do cha của ông S cho ông S năm 1992 và ông S đã xây nhà trên đất từ trước khi kết hôn với bà là đúng; Tuy nhiên, cha mẹ ông S chia đất cho 3 người con thì mới có 2 người xây nhà và sử dụng tường chung để tiết kiệm diện tích (2 nhà 3 bức tường), nên nhà ông S còn 1 bức tường chưa tô vì người con được cho phần đất giáp ranh lúc đó chưa xây nhà như hiện nay. Sau khi về chung sống vợ chồng bà D ông S đã tô bức tường còn lại, xây dựng thêm phần nhà bếp phía sau. Ngoài ra, bà D đã cùng ông S sửa lại một phần phía trước của căn nhà 94 Dương Đình Hội phường Phước Long B thành phố Thủ Đức để bà D sử dụng mở tiệm uốn tóc tại nhà + làm điểm cho thuê băng video, bà D trực tiếp kinh doanh tại đây và cùng ông S lo cuộc sống chung gia đình được khoảng 5 năm thì vợ chồng mâu thuẫn, ly hôn năm 2006. Như vậy, dù nguồn gốc nhà đất trên do cha ông S cho ông S nhưng bà D cũng có đóng góp công sức trong đó nên giấy chứng nhận sở hữu nhà cấp năm 2003 mới có tên cả hai vợ chồng. Vì vậy, bà D xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, yêu cầu được hưởng 30% giá trị đất do bà có công sức đóng góp trong đó.

Bị đơn đồng thời là người kháng cáo ông Nguyễn Thanh S và người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Xuân Tr trình bày ý kiến không đồng ý chia giá trị đất nói trên cho bà D vì đất do cha ông S cho ông S năm 1992, nhà cũng do ông S tự xây, tiền sửa nhà do ông S bỏ ra, bà D không có công sức đóng góp vào nhà đất 94 Dương Đình Hội phường Phước Long B thành phố Thủ Đức, đề nghị tòa bác đơn của bà D. Tuy nhiên, ông S đồng ý cho bà D giá trị nhà như quyết định của án sơ thẩm. Ông S cũng thừa nhận nhà đất tọa lạc tại địa chỉ 94 Dương Đình Hội phường Phước Long B thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2003 đến nay vẫn do ông Nguyễn Thanh S, bà Trịnh Thị D đứng tên sở hữu theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4377/2003 do Ủy ban nhân dân quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức) cấp ngày 30/12/2003.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Xét về hình thức, ông S bà D nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định nên hợp lệ; Về nội dung kháng cáo: xét thấy bà D thừa nhận nguồn gốc đất trên do cha ông S cho ông S năm 1992, nhà cũng do ông S tự xây trước khi kết hôn với bà D, thực tế bà D chỉ có công sức đóng góp vào việc sửa chữa, giữ gìn nhà cửa; về phía ông S đồng ý để bà D cùng đứng tên sở hữu nhà đất là đã đồng ý nhập thành tài sản chung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình 2014 nên tòa sơ thẩm chia cho bà D hưởng 40% giá trị nhà và 15% giá trị đất trên là có căn cứ, phù hợp mức độ, công sức đóng góp của bà D, vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông S, bà D; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị D và ông Nguyễn Thanh S làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà D, ông S là vợ chồng kết hôn năm 1997, có 1 con chung tên Nguyễn Thị D Hiền (nữ), sinh năm 2000. Bà D và ông S có tài sản là nhà đất tọa lạc tại địa chỉ 94 Dương Đình Hội phường Phước Long B thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích 75,55 m², thuộc một phần thửa 262 tờ bản đồ số 12 phường Phước Long B, Thủ Đức, căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4377/2003 do Ủy ban nhân dân quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức) cấp cho ông Nguyễn Thanh S, bà Trịnh Thị D ngày 30/12/2003.

Do vợ chồng mâu thuẫn nên bà D và ông S đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 95/2006/QĐ-CNTT-HN ngày 14/04/2006 của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, giao con chung cho bà D nuôi, ông S cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng nhưng chưa phân chia tài sản. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Võ Quốc Trí, bà Võ Nguyễn Kiều Oanh trình bày là người đang thuê của ông S một phần căn nhà số 94 Dương Đình Hội, thành phố Thủ Đức để ở và dạy học, không có liên quan, không yêu cầu gì trong vụ án này đồng thời có yêu cầu xét xử vắng mặt nên không xét.

Quá trình giải quyết vụ án bà D thừa nhận nguồn gốc đất trên do cha ông S cho ông S năm 1992, ông S cũng xây nhà trước khi kết hôn với bà D nhưng khi bà D về chung sống cũng có công sức đóng góp vào việc sửa chữa nhà nên kháng cáo yêu cầu được chia 40% giá trị đất, tuy nhiên tại tòa cấp phúc thẩm bà

D thay đổi yêu cầu xin được chia 30% giá trị đất. Ông S cho rằng bà D không có công sức gì nên kháng cáo không đồng ý chia, nhưng tại tòa cấp phúc thẩm ông S đồng ý cho bà D hưởng giá trị nhà như án sơ thẩm, không đồng ý chia giá trị đất. Xét thấy, về giá trị nhà bà D đồng ý và không kháng cáo, ông S nay cũng đồng ý chia cho bà D giá trị nhà như án sơ thẩm nên có cơ sở chấp nhận chia giá trị nhà cho bà D. Việc bà D thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo xin được hưởng 30% giá trị đất do có công sức đóng góp trong nhà đất 94 Dương Đình Hội không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, không vượt quá phạm vi kháng cáo, tuy nhiên yêu cầu này không được ông S đồng ý và bà D cũng không cung cấp thêm chứng cứ nào khác chứng minh bà có công sức đóng góp nhiều hơn trong nhà đất nói trên nên án sơ thẩm chia cho bà D hưởng 15% giá trị đất là phù hợp quy định tại Điều 59 luật Hôn nhân và gia đình, vì vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông S, bà D, cần giữ nguyên án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: bà D ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng số tiền được chia, theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 148, 306 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 33, 59 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 357, 468 BLDS 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008, đã sửa đổi bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

* Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị D và ông Nguyễn Thanh S về mặt hình thức.

* Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị D và ông Nguyễn Thanh S. Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 3905/2022/HNGĐ-ST ngày 30/09/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị D về chia tài sản sau khi ly hôn.

Bà Trịnh Thị D được hưởng 15% giá trị của phần đất diện tích 77, 55 m² thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ số 12, phường Phước Long B thành phố Thủ Đức, tọa lạc tại số 94 Dương Đình Hội, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tương đương số tiền 10.508.290.066đ x 15%

=1.576.243.510đ và 40% giá trị căn nhà tương đương số tiền 89.954.123đ x 15% =35.981.649đ, tổng cộng 1.612.225.159đ (căn cứ theo chứng thư thẩm định giá số CTSG0420722 của Công ty TNHH thẩm định giá Hoàng Quân ngày 08/08/2022 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4377/2003 do Ủy ban nhân dân quận 9, nay là thành phố Thủ Đức, cấp cho ông Nguyễn Thanh S, bà Trịnh Thị D ngày 30/12/2003).

Ông Nguyễn Thanh S được hưởng 85% giá trị của phần đất diện tích 77, 55 m² thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ số 12, phường Phước Long B thành phố Thủ Đức, tọa lạc tại số 94 Dương Đình Hội, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tương đương số tiền 10.508.290.066đ x 85% =8.932.046.556đ và 60% giá trị căn nhà tương đương số tiền 89.954.123đ x 60% =53.972.478đ, tổng cộng 8.986.019.030đ (căn cứ theo chứng thư thẩm định giá số CTSG0420722 của Công ty TNHH thẩm định giá Hoàng Quân ngày 08/08/2022 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4377/2003 do Ủy ban nhân dân quận 9, nay là thành phố Thủ Đức, cấp cho ông Nguyễn Thanh S, bà Trịnh Thị D ngày 30/12/2003).

Ông Nguyễn Thanh S có trách nhiệm thanh toán cho bà Trịnh Thị D số tiền 1.612.225.159đ ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Sau khi thanh toán, ông Nguyễn Thanh S được trọn quyền sở hữu đối với nhà đất số 94 đường Dương Đình Hội, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4377/2003 do Ủy ban nhân dân quận 9, nay là thành phố Thủ Đức, cấp cho ông Nguyễn Thanh S, bà Trịnh Thị D ngày 30/12/2003) và được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật biến động về quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở đối với nhà đất nói trên theo quy định pháp luật.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm bà Trịnh Thị D phải chịu là 60.336.755đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0046583 ngày 24/08/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận 9, nay là Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D còn phải nộp thêm 39.336.755đ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Thanh S phải chịu là 116.986.019đ.

Án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ bà Trịnh Thị D phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số AA/2022/0006370 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ ông Nguyễn Thanh S phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông S đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số AA/2022/0006317 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông S đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Thi hành dưới sự giám sát của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông S không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền như đã thỏa thuận trên thì hàng tháng ông S còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM:

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Loan

Đoàn Thị Trang

Phạm Thị Thu Phương

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS tp Thủ Đức;
- TAND tp Thủ Đức;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương